

Số: /NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT
Thông qua Kế hoạch đầu tư công
vốn ngân sách trung ương năm 2022, tỉnh Tuyên Quang

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 3

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị quyết số 40/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021 của
Quốc hội về phân bổ ngân sách trung ương năm 2022;*

*Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020
của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí định mức
phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của
Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số
973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc
hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí định mức phân bổ vốn đầu tư công
nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 23 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng
Chính phủ về việc xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán
ngân sách nhà nước năm 2022;*

*Căn cứ Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2021 của
Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân
sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 2048/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2021 của
Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước
năm 2022;*

Căn cứ Nghị quyết số 10/2020/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Xét Tờ trình số 137/TTr-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị thông qua Kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương năm 2022, tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 181/BC-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Kế hoạch và Phương án phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách trung ương năm 2022, như sau:

Tổng số vốn Ngân sách trung ương năm 2022: 2.768.000 triệu đồng, gồm:

1. Vốn trong nước: 2.534.400 triệu đồng, trong đó:

- Giáo dục và Đào tạo, việc làm, dạy nghề: 50.000 triệu đồng;
- Y tế, dân số và gia đình: 565.000 triệu đồng;
- Nông, lâm nghiệp, thủy lợi: 263.000 triệu đồng;
- Giao thông: 1.596.400 triệu đồng;
- Xã hội: 33.000 triệu đồng;
- Vốn đối ứng các dự án ODA: 27.000 triệu đồng.

2. Vốn nước ngoài: 233.600 triệu đồng, trong đó:

- Nông nghiệp và phát triển nông thôn: 154.900 triệu đồng;
- Hạ tầng đô thị: 78.000 triệu đồng.

(Chi tiết theo biểu số 01, 02, 03 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực từ khi Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XIX, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 16 tháng 12 năm 2021./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội; Chủ tịch nước; Chính phủ;
- Các bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Báo Tuyên Quang; Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh; Công báo Tuyên Quang;
- Trang Thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, (Kh).

CHỦ TỊCH

Lê Thị Kim Dung

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch năm 2022	Ghi chú
1	2	3	4	5
	TỔNG SỐ (I+II)	6.768.424	2.768.000	
I	VỐN TRONG NƯỚC	6.264.824	2.534.400	
	Vốn trong nước theo ngành, lĩnh vực, chương trình mục tiêu	6.264.824	2.534.400	Chi tiết theo biểu số 02
	Trong đó: Đầu tư các dự án trọng điểm, liên kết vùng, có tác động liên vùng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững, gồm:	3.227.524	1.763.000	
-	Đầu tư xây dựng đường Cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ kết nối với cao tốc Nội Bài - Lào Cai	1.600.000	1.000.000	
-	Đầu tư xây dựng Bệnh viện đa khoa tỉnh Tuyên Quang	1.200.000	500.000	
-	Dự án điều chỉnh bổ sung quy hoạch tổng thể di dân, tái định cư dự án thủy điện Tuyên Quang trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	427.524	263.000	
II	VỐN NƯỚC NGOÀI (ODA)	503.600	233.600	Chi tiết theo biểu số 03

PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyền Quang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC - HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2021			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm 2021		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2022				CHỦ ĐẦU TƯ	GHI CHÚ	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW					
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước					Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:				
															Thu hồi các khoản vốn ứng trước			Thanh toán nợ XD/CB (nếu có)	Thu hồi các khoản ứng trước			Thanh toán nợ XD/CB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	26	
	TỔNG SỐ				16.531.907	12.861.871	1.462.589	1.442.089	64.524	4.043.553	3.908.290	6.254.824	6.254.824	64.524		2.534.400	2.534.400					
I	GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO, VIỆC LÀM, DẠY NGHỀ				300.810	296.310	15.500	15.500		22.500	22.500	165.000	165.000			50.000	50.000					
	Thực hiện dự án				300.810	296.310	15.500	15.500		22.500	22.500	165.000	165.000			50.000	50.000					
(1)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2022				45.000	40.500	15.000	15.000		22.000	22.000	15.000	15.000									
	Dự án nhóm B				45.000	40.500	15.000	15.000		22.000	22.000	15.000	15.000									
1	Xây dựng khoa dân tộc nội trú Trường Cao đẳng nghề kỹ thuật - công nghệ Tuyên Quang	Tỉnh Tuyên Quang	2017-2020	1500/QĐ-UBND; 26/10/2016	45.000	40.500	15.000	15.000		22.000	22.000	15.000	15.000							Trường Cao đẳng nghề kỹ thuật - công nghệ Tuyên Quang	Phần vốn còn thiếu so với tổng mức đầu tư tính cam kết bố trí từ NSDP	
(2)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2022				255.810	255.810	500	500		500	500	150.000	150.000			50.000	50.000					
	Dự án nhóm B				255.810	255.810	500	500		500	500	150.000	150.000			50.000	50.000					
1	Xây dựng Trường THPT Chuyên Tuyên Quang tại địa điểm mới	TP Tuyên Quang	2021-2024	54/NQ-HĐND; 20/11/2020	255.810	255.810	500	500		500	500	150.000	150.000			50.000	50.000			Sở Giáo dục và Đào tạo		
II	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH				1.544.218	1.496.218	27.700	27.700		62.700	57.700	1.388.000	1.388.000			565.000	565.000					
	Thực hiện dự án				1.544.218	1.496.218	27.700	27.700		62.700	57.700	1.388.000	1.388.000			565.000	565.000					
(1)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2022				76.218	76.218	20.000	20.000		53.000	50.000	20.000	20.000									
	Dự án nhóm B				76.218	76.218	20.000	20.000		53.000	50.000	20.000	20.000									
1	Nâng cấp mở rộng Bệnh viện y dược cổ truyền, tỉnh Tuyên Quang	TP Tuyên Quang	2016-2020	140a/QĐ-UBND; 05/02/2016	76.218	76.218	20.000	20.000		53.000	50.000	20.000	20.000							Bệnh viện y dược cổ truyền, tỉnh Tuyên Quang	Phần vốn còn thiếu so với tổng mức đầu tư tính cam kết bố trí từ NSDP	
(2)	Các Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2022				1.468.000	1.420.000	7.700	7.700		9.700	7.700	1.368.000	1.368.000			565.000	565.000					
	Dự án nhómA, nhóm B				1.468.000	1.420.000	7.700	7.700		9.700	7.700	1.368.000	1.368.000			565.000	565.000					
1	Dự án Bệnh viện Suối khoáng Mỹ Lâm, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang	TP Tuyên Quang	2020-2023	13/NQ-HĐND; 29/4/2020	198.000	150.000	7.000	7.000		9.000	7.000	168.000	168.000			65.000	65.000			Sở Y tế		
2	Đầu tư xây dựng Bệnh viện đa khoa tỉnh Tuyên Quang	TP Tuyên Quang	2021-2025	53/NQ-HĐND; 20/11/2020	1.270.000	1.270.000	700	700		700	700	1.200.000	1.200.000			500.000	500.000			Sở Y tế		
III	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ				14.538.322	10.926.785	1.374.389	1.353.889	64.524	3.920.353	3.790.090	4.496.824	4.496.824	64.524		1.859.400	1.859.400					
III.1	NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI				2.820.814	2.741.935	199.524	199.524	64.524	1.717.769	1.699.451	462.524	462.524	64.524		263.000	263.000					
	Thực hiện dự án				2.820.814	2.741.935	199.524	199.524	64.524	1.717.769	1.699.451	462.524	462.524	64.524		263.000	263.000					
(1)	Dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2021				100.000	90.000	5.000	5.000		90.000	90.000	5.000	5.000									

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC - HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2021			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm 2021		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2022				CHỦ ĐẦU TƯ	GHI CHÚ
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW						
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số	Trong đó:						Tổng số	Trong đó:					
																Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB (nếu có)	Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	26
	Dự án nhóm B				100.000	90.000	5.000	5.000		90.000	90.000	5.000	5.000								
1	Dự án xây dựng hạ tầng thiết yếu đảm bảo ổn định đời sống dân cư khu vực xã Bình Yên và thị trấn Sơn Dương, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang	Huyện Sơn Dương	2016-2020	369/QĐ-UBND; 30/3/2016	100.000	90.000	5.000	5.000		90.000	90.000	5.000	5.000								UBND huyện Sơn Dương
(2)	Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2022				171.747	128.000	25.000	25.000		67.420	62.620	25.000	25.000								
	Dự án nhóm B				171.747	128.000	25.000	25.000		67.420	62.620	25.000	25.000								
1	Dự án di dân khẩn cấp ra khỏi vùng lũ ống, lũ quét, sạt lở đất và vùng rừng phòng hộ đầu nguồn tại thôn Ngòi cái, xã Tiến Bộ, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	Huyện Yên Sơn	2016-2022	390/QĐ-UBND 31/3/2016; 525/QĐ-UBND 09/5/2020	83.547	60.000	10.000	10.000		32.420	30.620	10.000	10.000								UBND huyện Yên Sơn Phần vốn còn thiếu so với tổng mức đầu tư tính cam kết bố trí từ NSDP
2	Dự án di dân khẩn cấp ra khỏi vùng thiên tai nguy hiểm đặc biệt khó khăn thôn Khẩu Tinh và thôn Tát Ké xã Khẩu Tinh, huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang	Huyện Na Hang	2016-2020	354/QĐ-UBND; 28/3/2016	88.200	68.000	15.000	15.000		35.000	32.000	15.000	15.000								UBND huyện Na Hang Phần vốn còn thiếu so với tổng mức đầu tư tính cam kết bố trí từ NSDP
(3)	Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2022				2.284.067	2.258.935	169.524	169.524	64.524	1.560.349	1.546.831	432.524	432.524	64.524		263.000	263.000				
	Dự án nhóm A, nhóm B				2.284.067	2.258.935	169.524	169.524	64.524	1.560.349	1.546.831	432.524	432.524	64.524		263.000	263.000				
1	Dự án điều chỉnh bổ sung quy hoạch tổng thể di dân, tái định cư dự án thủy điện Tuyên Quang trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	Tỉnh Tuyên Quang	2011-2025	1766/QĐ-TTg; 10/10/2011; QĐ 348/QĐ-TTg; 12/3/2021	1.868.935	1.868.935	164.524	164.524	64.524	1.521.831	1.521.831	427.524	427.524	64.524		263.000	263.000				Có kế hoạch phân bổ chi tiết riêng
2	Dự án đầu tư xây dựng công trình thủy lợi hồ Cao Ngồi, xã Đông Lợi, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang	Huyện Sơn Dương	2021-2024	49/NQ-HĐND; 20/11/2020	265.000	265.000															Ban QLDA Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
3	Dự án Kè chống sạt lở suối Nặm Chang, bảo vệ khu hành chính huyện Lâm Bình	Huyện Lâm Bình	2014-2025	1609/QĐ-CT 31/12/2019	150.132	125.000	5.000	5.000		38.518	25.000	5.000	5.000								UBND huyện Lâm Bình Phần vốn còn thiếu so với tổng mức đầu tư tính cam kết bố trí từ NSDP
(4)	Dự án khởi công mới năm 2022				265.000	265.000															
1	Dự án đầu tư xây dựng công trình thủy lợi hồ Cao Ngồi, xã Đông Lợi, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang	Huyện Sơn Dương	2021-2024	49/NQ-HĐND; 20/11/2020	265.000	265.000															Ban QLDA Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Dự án sử dụng vốn Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
III.2	CỤM CÔNG NGHIỆP				61.591	30.000	5.000	5.000		27.000	27.000	5.000	5.000								
	Thực hiện dự án				61.591	30.000	5.000	5.000		27.000	27.000	5.000	5.000								
(1)	Dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2021				61.591	30.000	5.000	5.000		27.000	27.000	5.000	5.000								
	Dự án nhóm B				61.591	30.000	5.000	5.000		27.000	27.000	5.000	5.000								
1	Dự án đầu tư xây dựng hệ thống đường giao thông, hệ thống thoát nước và xử lý nước thải Cụm công nghiệp Khuôn Phươn, huyện Na Hang	Huyện Na Hang	2016-2020	1526a/QĐ-UBND; 30/10/2015	61.591	30.000	5.000	5.000		27.000	27.000	5.000	5.000								UBND huyện Na Hang Phần vốn còn thiếu so với tổng mức đầu tư tính cam kết bố trí từ NSDP
III.3	CÔNG NGHIỆP				950.097	63.000	32.565	32.565		255.258	235.565	32.565	32.565								
	Thực hiện dự án				950.097	63.000	32.565	32.565		255.258	235.565	32.565	32.565								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC - HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2021			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm 2021		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2022				CHỦ ĐẦU TƯ	GHI CHÚ		
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW					
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số	Trong đó:						Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:				
																Thu hồi các khoản ứng trước			Thanh toán nợ XDCB (nếu có)			Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	26		
	Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2022				950.097	63.000	32.565	32.565		255.258	235.565	32.565	32.565										
	Dự án nhóm B				950.097	63.000	32.565	32.565		255.258	235.565	32.565	32.565										
1	Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2013 -2020	Trên địa bàn tỉnh TQ	2013-2020	1468/QĐ-UBND 30/10/2015; 1310/QĐ-UBND 13/11/2017	950.097	63.000	32.565	32.565		255.258	235.565	32.565	32.565							Sở Công thương			
III.4 GIAO THÔNG VẬN TẢI					10.620.820	8.006.850	1.127.300	1.106.800		1.887.326	1.809.074	3.986.735	3.986.735			1.596.400	1.596.400						
	Thực hiện dự án				10.620.820	8.006.850	1.127.300	1.106.800		1.887.326	1.809.074	3.986.735	3.986.735			1.596.400	1.596.400						
(1)	Dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2021				323.692	272.692	85.000	65.000		205.718	134.766	100.000	100.000			35.000	35.000						
	Dự án nhóm B				323.692	272.692	85.000	65.000		205.718	134.766	100.000	100.000			35.000	35.000						
1	Dự án 02 tuyến đường dọc hai bên bờ sông Lô đầu nối với các tuyến QL37, QL2C, đường Hồ Chí Minh liên kết với đường cao tốc nối thành phố Tuyên Quang với cao tốc Lào Cai-Nội Bài	TP Tuyên Quang	2017-2022	1560/QĐ-UBND 30/10/2016; 789/QĐ-UBND 29/6/2020	323.692	272.692	85.000	65.000		205.718	134.766	100.000	100.000			35.000	35.000			UBND Thành phố Tuyên Quang	Phản vốn còn thiếu so với tổng mức đầu tư tính cam kết bố trí từ NSDP		
(2)	Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2022				200.000	185.000	30.000	30.000		148.008	142.508	67.000	67.000			37.000	37.000						
	Dự án nhóm B				200.000	185.000	30.000	30.000		148.008	142.508	67.000	67.000			37.000	37.000						
1	Dự án Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông từ Trung tâm xã Ván Sơn qua các thôn Dộc Vầu, Xóm Mới, nhánh vào thôn Mãn Sơn đi xã Hồng Lạc, xã Sầm Dương đến thôn Phan Lương, xã Lâm Xuyên, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang	Huyện Sơn Dương	2018-2022	09/NQ-HĐND; 10/3/2020; 689/QĐ-UBND 15/6/2020	200.000	185.000	30.000	30.000		148.008	142.508	67.000	67.000			37.000	37.000			UBND huyện Sơn Dương	Phản vốn còn thiếu so với tổng mức đầu tư tính cam kết bố trí từ NSDP		
(3)	Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2022				5.215.128	4.202.158	1.011.800	1.011.800		1.533.100	1.531.800	3.403.735	3.403.735			1.470.000	1.470.000						
	Dự án nhóm A, nhóm B				5.215.128	4.202.158	1.011.800	1.011.800		1.533.100	1.531.800	3.403.735	3.403.735			1.470.000	1.470.000						
1	Cải tạo, nâng cấp tuyến ĐT.188 đoạn Km48+00-Km86+300, huyện Chiêm Hóa, huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang	Huyện Chiêm Hóa, huyện Lâm Bình	2019-2023	493/QĐ-UBND; 06/5/2020	598.878	598.878	239.184	239.184		239.284	239.184	538.000	538.000			160.000	160.000			Sở Giao thông Vận tải	Năm 2019, bố trí vốn NSDP: 100 triệu đồng, thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư		
2	Dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ kết nối với cao tốc Nội Bài - Lào Cai	Tỉnh Tuyên Quang, Tỉnh Phú Thọ	2021-2023	77/QĐ-UBND; 25/01/2021	3.112.970	2.100.000	450.000	450.000		950.000	950.000	1.600.000	1.600.000			1.000.000	1.000.000			BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh TQ			
3	Dự án xây dựng cầu Xuân Ván, vượt sông Gắm, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	Huyện Yên Sơn	2021-2024	43/NQ-HĐND; 20/11/2020; 578/QĐ-UBND 04/6/2021	278.000	278.000	30.000	30.000		30.500	30.000	250.000	250.000			50.000	50.000			BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh TQ			
4	Xây dựng đường từ Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm đến Quốc lộ 2D và đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ	Thành phố TQ	2021-2023	45/NQ-HĐND; 20/11/2020; 529/QĐ-UBND 26/5/2021	487.000	487.000	110.000	110.000		110.000	110.000	390.000	390.000			80.000	80.000			Sở Giao thông Vận tải			
5	Xây dựng đường giao thông từ Trường Tiểu Học xã Khuôn Hà đến đèo Kéo Rào thôn Nà Vàng, xã Khuôn Hà, huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang	Huyện Lâm Bình	2021-2024	48/NQ-HĐND; 20/11/2020; 553/QĐ-UBND 31/5/2021	98.000	98.000	35.000	35.000		35.200	35.000	64.735	64.735			30.000	30.000			UBND huyện Lâm Bình			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC - HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2021			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm 2021		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2022				CHỦ ĐẦU TƯ	GHI CHÚ		
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW								
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước						Tổng số	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số			Trong đó:	
																Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB (nếu có)					Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	26		
6	Đầu tư xây dựng Cầu và tuyến đường tránh thị trấn Sơn Dương từ Km183 QL37 đi qua tổ dân phố Tân Kỳ, Tân Phúc qua Quốc lộ 2C đến Km 188 QL37, tổ dân phố Đăng Châu, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang	Huyện Sơn Dương	2021-2024	46/NQ-HĐND; 20/11/2020; 592/QĐ-UBND 07/6/2021	329.480	329.480	97.616	97.616		117.616	117.616	290.000	290.000			50.000	50.000			Sở Giao thông Vận tải			
7	Cải tạo nâng cấp đường Tân Yên - Thái Sơn - Thái Hòa - Đức Ninh, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang	Huyện Hàm Yên	2021-2024	52/NQ-HĐND; 20/11/2020; 553/QĐ-UBND 31/5/2021	133.800	133.800	20.000	20.000		20.000	20.000	111.000	111.000			50.000	50.000			Sở Giao thông Vận tải			
8	Cầu qua sông Lô Km 71 đường Tuyên Quang - Hà Giang đi Bạch Xa, xã Bạch Xa, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang	Huyện Hàm Yên	2021-2024	41/NQ-HĐND; 20/11/2020; 577/QĐ-UBND 04/6/2021	177.000	177.000	30.000	30.000		30.500	30.000	160.000	160.000			50.000	50.000			BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh TQ			
(4)	Dự án dự kiến khởi công mới năm 2022				4.882.000	3.347.000	500			500		416.000	416.000			54.400	54.400						
	Dự án nhóm B				4.882.000	3.347.000	500			500		416.000	416.000			54.400	54.400						
1	Dự án đường trục phát triển đô thị từ thành phố Tuyên Quang đi trung tâm huyện lỵ Yên Sơn Km14 QL2 Tuyên Quang - Hà Giang	Huyện Yên Sơn	2021-2024	90/NQ-HĐND; 29/12/2020; 591/QĐ-UBND 07/6/2021	635.000	635.000	500			500		416.000	416.000			54.400	54.400			BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông			
2	Đầu tư xây dựng đường kết nối liên kết vùng Tuyên Quang - Hà Giang với đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ	Tỉnh Tuyên Quang	2021-2024		4.247.000	2.712.000														BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông			
3	Xây dựng tuyến đường trên địa phận huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang (khoảng 4,0 km), thuộc Dự án xây dựng tuyến đường thành phố Bắc Kạn - Hồ Ba Bể kết nối sang Na Hang, Tuyên Quang.	Huyện Na Hang	2021-2024																	UBND huyện Na Hang			
III.5	DỰ LỊCH				85.000	85.000	10.000	10.000		33.000	19.000	10.000	10.000										
	Thực hiện dự án				85.000	85.000	10.000	10.000		33.000	19.000	10.000	10.000										
	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2022				85.000	85.000	10.000	10.000		33.000	19.000	10.000	10.000										
	Dự án nhóm B				85.000	85.000	10.000	10.000		33.000	19.000	10.000	10.000										
1	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng Khu du lịch sinh thái thuộc huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang	Huyện Lâm Bình	2018-2022	1542/QĐ-UBND; 29/10/2016	85.000	85.000	10.000	10.000		33.000	19.000	10.000	10.000							UBND huyện Lâm Bình	Phần vốn còn thiếu so với tổng mức đầu tư tính cam kết bố trí từ NSDP		
IV	XÃ HỘI				148.557	142.558	20.000	20.000		38.000	38.000	120.000	120.000			33.000	33.000						
1	Thực hiện dự án				148.557	142.558	20.000	20.000		38.000	38.000	120.000	120.000			33.000	33.000						
	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2022				148.557	142.558	20.000	20.000		38.000	38.000	120.000	120.000			33.000	33.000						
	Dự án nhóm B				148.557	142.558	20.000	20.000		38.000	38.000	120.000	120.000			33.000	33.000						
1	Dự án Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Tuyên Quang	TP Tuyên Quang	2020-2025	10/NQ-HĐND; 10/3/2020; 1358/QĐ-UBND 30/9/2020	148.557	142.558	20.000	20.000		38.000	38.000	120.000	120.000			33.000	33.000			BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ			
V	VỐN ĐỐI ỨNG CÁC DỰ ÁN ODA						25.000	25.000				70.000	70.000			27.000	27.000				Chỉ tiết Biểu số 03		

CHI TIẾT PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2022 CỦA CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	Ngày kết thúc hiệp định	Quyết định đầu tư								Năm 2021				Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2022				CHỦ ĐẦU TƯ	GHI CHÚ
						Số quyết định	TMDT							Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:				
							Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)					Vốn đối ứng nguồn NSTW		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)		Vốn đối ứng nguồn NSTW		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)						
							Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tĩnh bảng ngoại tệ	Quy đổi ra tiền Việt		Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước		Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước											
										Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW								Vay lại								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
	TỔNG SỐ						1.774.771	282.446	154.070	58	1.491.791	1.409.341	82.451	245.000	25.000		220.000	573.600	70.000		503.600	260.600	27.000		233.600		
	VỐN NƯỚC NGOÀI KHÔNG GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC						1.762.237	282.446	154.070	58	1.479.791	1.397.341	82.451	245.000	25.000		220.000	573.600	70.000		503.600	260.600	27.000		233.600		
I	Nông nghiệp và phát triển nông thôn						918.950	111.257		26	807.694	772.290	35.404	157.784			157.784	340.000			340.000	154.900			154.900		
(1)	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2022						918.950	111.257		26	807.694	772.290	35.404	157.784			157.784	340.000			340.000	154.900			154.900		
	Dự án nhóm B						918.950	111.257		26	807.694	772.290	35.404	157.784			157.784	340.000			340.000	154.900			154.900		
1	Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)		WB	08/4/2016	30/6/2022	4638/QĐ-BNN-HTQT 09/11/2015	251.660	13.160		11	238.500	221.805	16.695	65.100			65.100	100.000			100.000	34.900			34.900	Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
2	Chương trình Mô rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả		WB	10/3/2016	31/7/2021	3102/QĐ-BNN-HTQT 21/7/2016	253.373	21.680			231.694	212.985	18.709	10.000			10.000	70.000			70.000	40.000			40.000	TT nước sạch và VSMT; Sơ Giáo dục và Đào tạo; TT Kiểm soát bệnh tật tỉnh.	Có Kế hoạch phân bổ chi tiết riêng
(2)	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022						413.917	76.417		15	337.500	337.500		82.684			82.684	170.000			170.000	80.000			80.000		
1	Dự án Chương trình phát triển khu vực nông thôn tỉnh Tuyên Quang		KOICA	23/01/2019	31/12/2023	85/QĐ-UBND 21/3/2019	413.917	76.417		15	337.500	337.500		82.684			82.684	170.000			170.000	80.000			80.000	Ban điều phối các dự án vốn nước ngoài tỉnh	
II	Hạ tầng đô thị						843.287	171.189	154.070	32	672.098	625.051	47.047	87.216	25.000		62.216	233.600	70.000		163.600	105.700	27.000		78.700		
1	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2022						843.287	171.189	154.070	32	672.098	625.051	47.047	87.216	25.000		62.216	233.600	70.000		163.600	105.700	27.000		78.700		
	Dự án nhóm B						843.287	171.189	154.070	32	672.098	625.051	47.047	87.216	25.000		62.216	233.600	70.000		163.600	105.700	27.000		78.700		
(1)	Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - Thành phố Tuyên Quang (WB)		WB	07/7/2014	30/6/2021	1497 17/12/2014	843.287	171.189	154.070	32	672.098	625.051	47.047	87.216	25.000		62.216	233.600	70.000		163.600	105.700	27.000		78.700	UBND Thành phố Tuyên Quang	
	Giáo dục						12.533	533			12.000	12.000															
1	Dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2021						12.533	533			12.000	12.000															
	Dự án nhóm C						12.533	533			12.000	12.000															
(1)	Chương trình Phát triển giáo dục trung học, giai đoạn 2					1534/QĐ-TTg 03/8/2016; 2681/QĐ-BGDĐT 04/8/2016	12.533	533			12.000	12.000															
	- Nhà lớp học bộ môn và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Xuân Vân, huyện Yên Sơn		ADB			1555/QĐ-UBND 20/12/2018	12.533	533			12.000	12.000														BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	